

Số: **131** /BC-CCTTBVT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **05** tháng **02** năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Tình hình thời tiết

- Thời tiết từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024: Nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn từ 1,0°C - 1,5°C so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ. Tổng lượng mưa thấp hơn từ 5 - 15mm so với TBNN cùng thời kỳ.

- Dự báo tình hình thời tiết từ ngày 01 - 29 tháng 02 năm 2024: Xu thế nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ từ 0,5°C - 1,0°C. Nhiệt độ trung bình từ 26°C - 27°C. Khu vực Nam Bộ phổ biến ít mưa. Giá trị tổng lượng mưa 5 - 15 mm.

2. Tiến độ sản xuất cây trồng

a) Cây lúa

Vụ Đông xuân 2023 - 2024		Vụ Mùa 2023	
Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
Mạ	110,0	Mạ	-
Đẻ nhánh	1.908,0	Đẻ nhánh	-
Làm đồng	1.705,0	Làm đồng	-
Trổ	363,0	Trổ	-
Chín	67,0	Chín	85,0
Thu hoạch	49,0	Thu hoạch	4.655,2
Tổng	4.202,0	Tổng	4.740,2

b) Cây trồng khác

Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	DTGT (ha)	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	DTGT (ha)
1. Cây rau vụ Đông xuân 2023 - 2024		5.817,4	2. Hoa, cây kiểng	Nhiều giai đoạn	2.268
- RALNN	Nhiều giai đoạn	1.432,2	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	305
- RALDN	-	-	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	785
- RCQNN	Nhiều giai đoạn	494,7	3. Cây lương thực		438,4
- RCQDN	Nhiều giai đoạn	396,8	Bắp	Sinh trưởng	409,1

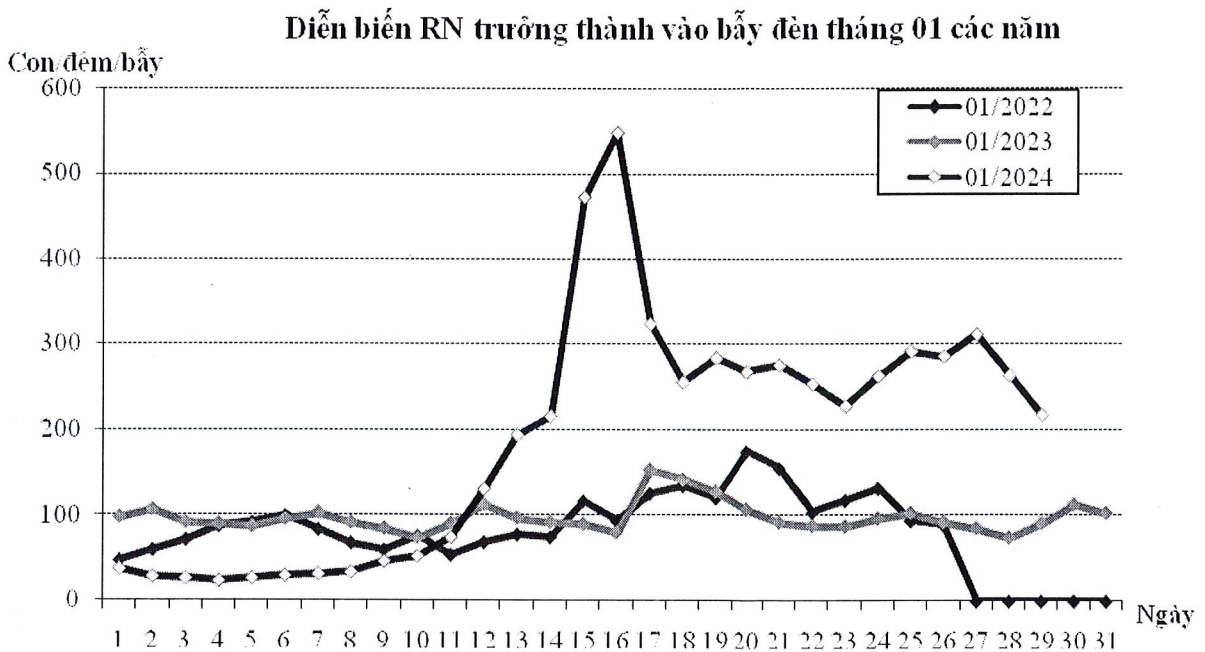
Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trường	DTGT (ha)	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trường	DTGT (ha)
- Rau gia vị	Nhiều giai đoạn	192,9	Khoai mì	Sinh trường	27,2
- Rau thủy sinh	Nhiều giai đoạn	181,8	4. Cây công nghiệp	Nhiều giai đoạn	1.460,8
- RMN	Nhiều giai đoạn	1.583,6			

Ghi chú: DTGT: Diện tích gieo trồng; RALNN: Rau ăn lá ngắn ngày; RALDN: Rau ăn lá dài ngày; RCQNN: Rau củ quả ngắn ngày; RCQDN: Rau củ quả dài ngày; RMN: Rau muống nước

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU VÀ THIÊN ĐỊCH

1. Số liệu theo dõi côn trùng (rầy nâu) vào bẫy đèn tháng 01/2024

Loại bẫy: bẫy đèn quạt hút trên cây lúa



III. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại (SVGH) chủ yếu

1.1 Cây lúa vụ Đông xuân 2023 - 2024

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sâu cuốn lá	1-5			1-5	HM,CC
2	Bọ xít hôi	3-5			1-3	CC
3	Bọ trĩ	3-5			1-5	CC,HM
4	Sâu phao	1-5			1-5	CC,HM
5	OBV	3-10			Các giai đoạn	TĐ,CC,HM
6	Chuột	3			Các giai đoạn	CC
7	Đạo ôn	3-10%			1-3	HM,CC
8	Đom đóm	3-5%			1-3	CC

Ghi chú: OBV: Ốc brou vàng; CC: Củ Chi, HM: Hóc Môn, BC: Bình Chánh, BT: Bình Tân

1.2 Cây rau

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bọ nhảy	2-120			1-5	HM,Q12,BC,BT
2	Sâu xanh	1-10			1-5	HM,Q12,CC,BC,BT
3	Sâu tơ	3-12			1-5	TĐ,HM,Q12,BC,BT
4	Dòi đục lá	2-6			1-5	HM,CC
5	Sâu đục trái	2-4			1-5	BC
6	Sâu ăn tạp	2-100			1-5	TĐ,HM,Q12,CC,BC,BT
7	Bọ trĩ	1-10			1-5	BC,CC
8	Rầy mềm	1-900			1-5	BC,BT
9	Rầy xanh	3-7			1-5	HM,BC,CC
10	Rầy xám	100 ->500			1-5	TĐ,HM,Q12
11	Bọ phấn	2-10			1-5	CC
12	Sâu đục đọt	5-10			1-5	BC
13	Bọ xít đen	5-10			1-5	TĐ
14	Ruồi đục trái	3-5			1-5	BC,CC
15	OBV	3-30			Các giai đoạn	TĐ,HM,Q12
16	Ốc sên	2-5			Các giai đoạn	Q12,BC
17	Tnhữn/r.cải	1-10			1-3	HM, Q12,BC
18	Rỉ trắng/RM	2-10			1-3	TĐ,HM,Q12,CC,BC,BT
19	Đốm lá	2-5			1-3	HM,Q12,BC
20	Thán thư/sen	10			1-3	TĐ
21	Ph.vàng/dưa leo, khô qua	5-7			1-3	HM
22	Vàng lá	2-10			1-3	TĐ,HM

2. Nhận xét tình hình SVGH trong kỳ

2.1 Cây lúa

- **Vụ Mùa 2023:** Tình hình sinh vật hại không đáng kể do cây lúa vụ mùa đã thu hoạch được 98,2% diện tích.

- Vụ Đông xuân 2023 - 2024

Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa trong tháng là 1.339,8 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (1.441,1 ha). Diện tích nhiễm tập trung tại huyện Củ Chi và Hóc Môn. Các sinh vật gây hại chủ yếu gồm sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao, ốc brou vàng, chuột và bệnh đạo ôn. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

- Bọ trĩ: Diện tích nhiễm 128,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (33,3 ha)
- Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm 62,4 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (83,8 ha)
- Sâu phao: Diện tích nhiễm 77,8 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (110,9 ha)
- Ốc brou vàng: Diện tích nhiễm 829,1 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (883,0 ha)
- Chuột: Diện tích nhiễm 89,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (112,0 ha)

2.2 Cây rau

Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên rau trong tháng là 611,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (568,2 ha), trong đó diện tích phòng trừ là 1.402,3 lượt ha. Các sinh vật hại chủ yếu là sâu ăn tạp, sâu xanh, sâu tơ, bọ nhảy, rầy xám, bệnh rỉ trắng, bệnh thối nhũn, vàng lá và ốc bươu vàng. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

- Sâu ăn tạp: Diện tích nhiễm 116,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (105,9 ha). Phân bố chủ yếu ở huyện Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Quận 12 và thành phố Thủ Đức.

- Sâu xanh: Diện tích nhiễm 69,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (55,5 ha). Phân bố chủ yếu ở huyện Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh.

- Bọ nhảy: Diện tích nhiễm 20,5 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (26,4 ha). Phân bố chủ yếu ở huyện Hóc Môn, Bình Chánh.

- Dòi đục lá: Diện tích nhiễm 29,4 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (13,4 ha). Phân bố chủ yếu ở huyện Củ Chi.

- Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 209,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (208,5 ha). Phân bố chủ yếu ở thành phố Thủ Đức, huyện Hóc Môn, Quận 12.

- Bệnh rỉ trắng: Diện tích nhiễm 28,4 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (36,3 ha). Phân bố chủ yếu ở Quận 12, huyện Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn và thành phố Thủ Đức.

- Bệnh thối nhũn: Diện tích nhiễm 8,2 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (13,1 ha). Phân bố chủ yếu ở huyện Hóc Môn, Bình Chánh.

2.3 Cây hoa kiểng

Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 31,4 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (34,2 ha). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 30,7 ha chiếm 97,5% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, nhện đỏ, bọ trĩ, bệnh đốm lá...; trên cây hoa mai là nhện đỏ, bọ trĩ, sâu ăn lá, sâu đục thân, bệnh cháy lá, ... Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

- Cây hoa lan: Diện tích nhiễm sinh vật hại là 15,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (11,8 ha).

- Cây hoa mai: Diện tích nhiễm sinh vật hại là 15,6 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (21,7 ha).

- Cây hoa khác: Diện tích nhiễm sinh vật hại là 0,7 ha, tương đương so với cùng kỳ năm trước (0,7 ha).

2.4 Cây trồng khác

- Cây bắp: Chưa ghi nhận diện tích bị sâu keo mùa thu (*Spodoptera frugiperda*) gây hại trên cây bắp.

- Cây khoai mì: Chưa ghi nhận diện tích trồng khoai mì bị nhiễm bệnh khảm lá.

- Cây dứa: Chưa ghi nhận diện tích bị sâu đầu đen (*Opisina arenosella*) gây hại trên cây dứa.

IV. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

4.1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

a) Cây lúa

- Thường xuyên theo dõi mật số rầy trên đồng ruộng và mật số rầy vào đèn để chủ động trong công tác phòng trừ rầy nâu trên lúa. Khuyến cáo nông dân thăm đồng, khi thấy rầy tuổi 2 - 3 xuất hiện với mật số cao (>3 con/tép), có thể sử dụng một trong các thuốc bảo vệ thực vật chống lột xác nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam để phun trừ. Không nên phun phòng rầy, đặc biệt đối với các trà lúa <40 ngày sau sạ để bảo vệ nguồn thiên địch sẵn có trên đồng và tránh dịch hại bùng phát vào giai đoạn sau.

- Phần lớn cây lúa vụ Đông xuân 2023 - 2024 đang ở giai đoạn đẻ nhánh, đồng thuận lợi cho bệnh đạo ôn phát sinh gây hại. Thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm, hướng dẫn nông dân xử lý kịp thời bằng thuốc đặc trị.

- Chú ý ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới xuống giống <15 ngày sau sạ; bọ trĩ, sâu phao trên trà lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh; sâu cuốn lá nhỏ giai đoạn đẻ nhánh - đồng; chuột gây hại trên lúa giai đoạn đồng trở - chín.

b) Cây rau

- Rau ăn lá: Cần chú ý các loài sâu hại phổ biến như bọ nháy, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rầy xám, bọ trĩ, dòi đục lá. Ngoài ra cần chú ý phòng trị một số bệnh như thối nhũn, gỉ trắng trên cây rau muống.

- Rau ăn quả: Lưu ý các sinh vật hại phổ biến như sâu ăn tạp, sâu xanh, ruồi đục trái, rầy mềm, đóm lá, vàng lá.

c) Cây hoa kiểng

- Cây hoa lan: cần lưu ý một số bệnh hại thường phát sinh gây hại như bệnh khô đầu lá, thối nhũn, đóm lá và một số côn trùng gây hại như nhện đỏ, muỗi đục nụ...

- Cây hoa mai: cần lưu ý phòng trị sâu ăn lá, rầy xanh, bọ trĩ, bệnh cháy lá.

d) Các loại cây trồng khác

- Cây bắp: Cần lưu ý sâu keo mùa thu,... trên bắp ở giai đoạn 5 lá - xoáy nõn - trở cò. Ngoài ra, lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như sâu xám, bệnh đóm lá, chuột,...

- Cây khoai mì: Cần lưu ý bệnh khảm lá virus trên cây khoai mì. Ngoài ra, lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như: nhện đỏ, bọ phấn trắng, rệp sáp bột hồng, rệp sáp... gây hại trên sản phẩm giai đoạn phát triển thân lá - phát triển củ - thu hoạch.

- Cây dứa: Cần lưu ý các đối tượng như bọ cánh cứng, bọ vòi voi, sâu đầu đen.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý đến bệnh rụng lá đóm tròn trên cây cao su; bệnh Greening, và sâu đục trái trên cây có múi; Sâu đục thân, rệp sáp, rầy đầu vàng trên các ruộng mía giai đoạn đẻ nhánh tích cực và vươn lóng.

4.2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

- Theo dõi diễn biến sinh vật gây hại trên đồng ruộng và tình hình sản xuất cây trồng vụ Đông xuân 2023 - 2024.

- Thường xuyên cử cán bộ kỹ thuật theo dõi, bám sát đồng ruộng, điều tra nắm bắt kịp thời tình hình sinh vật hại để phòng trị kịp thời, tránh sâu hại lây lan và gây hại trên diện rộng, ảnh hưởng đến năng suất.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 9864/CT-BNN-BVTV ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ NN&PTNT về việc tăng cường công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô, giám sát phòng chống hiện tượng lùn xoắn lá ngô; Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong Quyết định số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16 tháng 01 năm 2020.

- Trên nhóm cây có múi áp dụng các biện pháp quản lý trong quy trình phòng trừ bệnh greening và sâu đục trái cây có múi đã được ban hành. Khuyến cáo áp dụng biện pháp bao trái để phòng ngừa sâu đục trái gây hại./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV Phía Nam;
- Sở NN và PTNT (phòng KHCN);
- Hội Nông dân Thành phố;
- Trung tâm Khuyến nông;
- UBND huyện: CC, HM, BC, NB, CG;
- UBND Tp. Thủ Đức, Quận: 7, 12, Bình Tân;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVTV, TT, Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVTV.ĐTH (02).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trương Công Lục

Phụ lục I
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN 2023 - 2024
(Kèm theo Báo cáo số: **131** /BC-CCTTB/TV, ngày **05** tháng **02** năm 2024 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiệm (ha)		Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố	
		Nhẹ-Tb	Nặng		Kỳ trước	CKNT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sâu đục thân	-	-	-	-	0,2	-	-	-
2	Sâu cuốn lá	62,4			62,4	8,3	83,8		HM,CC
3	Bọ xít hôi	28,0			28,0	-	58,2		CC
4	Bọ trĩ	128,9			128,9	126,1	33,3		CC,HM
5	Sâu phao	77,8			77,8	48,1	110,9		CC,HM
6	Đào ôn	68,6			68,6	2,5	93,9		HM,CC
7	Đóm vằn	56,0			56,0	-	66,0		CC
8	OBV	829,1			829,1	665,3	883,0		TĐ,CC,HM
9	Chuột	89,0			89,0	79,0	112,0		CC
	Tổng	1.339,8			1.339,8	929,7	1.441,1		

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục II

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU

(Kèm theo Báo cáo số: 131 /BC-CCTTBVT, ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chi cục TTBVT)

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	Số sánh DTN (+/-)		DT Phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Bọ nhảy	20,5			20,5	32,3	26,4	54,5	HM,Q12,BC,BT
2	Sâu xanh	69,5			69,5	55,9	55,5	168,9	HM,Q12,CC,BC,BT
3	Sâu tơ	16,2			16,2	15,6	16,5	37,8	TĐ,HM,Q12,BC,BT
4	Dòi đục lá	29,4			29,4	21,4	13,4	60,8	HM,CC
5	Sâu đục trái	1,8			1,8	1,8	1,7	7,2	BC
6	Sâu ăn tạp	116,0			116,0	105,6	105,9	292,0	TĐ,HM,Q12,CC,BC,BT
7	Bọ trĩ	26,6			26,6	15,6	12,8	53,4	BC,CC
8	Rầy mềm	1,1			1,1	1,0	1,1	3,8	BC,BT
9	Rầy xanh	21,7			21,7	16,9	13,1	50,0	HM,BC,CC
10	Rầy xám	16,9			16,9	16,1	30,4	32,9	TĐ,HM,Q12
11	Bọ phấn	9,0			9,0	9,0		24,0	CC
12	Sâu đục đọt	0,7			0,7	0,7	1,6	2,8	BC
13	Bọ xít đen	4,0			4,0	4,0	4,0		TĐ
14	Ruồi đục trái	15,7			15,7	15,9	9,4	42,6	BC,CC
15	OBV	209,0			209,0	208,6	208,5	440,4	TĐ,HM,Q12
16	Ốc sên	0,6			0,6	0,6	0,6	2,0	Q12,BC
17	Trnhũn/r.cái	8,2			8,2	11,9	13,1	18,9	HM,Q12,BC
18	Ri trắng/RM	28,4			28,4	27,4	36,3	81,5	TĐ,HM,Q12,CC,BC,BT
19	Đóm lá	4,7			4,7	5,3	9,0	13,1	HM,Q12,BC
20	Thán thư/sen	4,0			4,0	-	-	-	TĐ
21	Ph.vàng/dưa leo, khổ qua	0,9			0,9	0,8	2,2	1,9	HM
22	Vàng lá	6,1			6,1	7,1	6,6	13,7	TĐ,HM
	Tổng	611,0			611,0	573,5	568,2	1.402,3	

CHI CỤC TRÔNG TRỢT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục III

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỀNG

(Kèm theo Báo cáo số: **131** /BC-CCTTBVTV, ngày **05** tháng **02** năm 2024 của Chi cục TTBVTV)

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	Số sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhệ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Hoa lan	15,1			15,1	15,8	11,8	14,4	
1	Muối hại bông	5,3			5,3	5,6	5,4	5,1	TĐ,HM,Q12,CC,BC,BT,CG,Q7
2	Nhện đỏ	0,3			0,3	0,3	0,2	0,3	BC
3	Rệp vảy	0,1			0,1	0,1	0,1	0,1	CC,BC
4	Bọ trĩ	0,8			0,8	0,8	0,6	0,7	CC,BC
5	Ốc sên	0,2			0,2	0,3	0,2	0,2	TĐ,CG
6	Đốm lá	3,9			3,9	3,8	3,0	3,7	TĐ, HM,Q12,CC,CG,Q7
7	Khô đầu lá	1,7			1,7	1,9	0,2	1,7	TĐ,CG,Q7
8	Thối nhũn	1,3			1,3	1,3	0,9	1,1	CC,BC,CG,Q7
9	Đốm đen	0,5			0,5	0,5	0,4	0,3	CC
10	Vàng lá	0,7			0,7	0,7	0,6	0,7	BC
11	Bọ cánh cứng	0,2			0,2	0,2	0,1	0,2	BC
12	Rêu xanh	0,3			0,3	0,4	0,1	0,3	TĐ
II	Hoa mai	15,6			15,6	17,4	21,7	15,6	
1	Nhện đỏ	1,7			1,7	1,8	2,1	31	TĐ,HM,Q12,CC,CG
2	Sâu ăn lá	4,6			4,6	5,6	2,9	31	TĐ,HM,Q12,CC,BC,CG
3	Bọ trĩ	2,1			2,1	2,4	3,9	31	TĐ,HM,Q12,CC,CG,BC
4	Rệp vảy	0,01			0,01	0,0	0,2	31	HM,Q12
5	Rầy xanh	0,1			0,1	0,2	-	31	BC
6	Cháy lá	1,5			1,5	1,5		31	TĐ,CC
7	Mốc cam	2,8			2,8	2,8	2,7	31	CG
8	Nấm hồng	0,4			0,4	0,4	0,4	31	BC,BT
9	Rong rêu	1,2			1,2	1,2	0,3	31	TĐ
III	Cây hoa khác	0,7			0,7	0,7	0,7	0,7	TĐ,CC,BC,BT,CG
	Tổng cộng	31,4			31,4	33,9	34,2	30,7	

CHI CỤC TRÔNG TRỢT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

